

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017
huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đạ Tẻh tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 07/02/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 106/TTr-STNMT ngày 27/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đạ Tẻh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Đạ Tẻh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đạ Tẻh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đạ Tẻh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đạ Tẻh;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Yên

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2017



Đơn vị tính: ha

Tel: +84

0611 233 000

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Mã phân tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Hương Lâm	Xã Triệu Hải	Xã Hà Đông	Xã Đạ Kho	Xã Đạ B'linh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	Tổng diện tích tự nhiên			52.696,23	2.493,79	6.905,95	8.631,30	10.410,20	6.300,05	2.862,99	2.338,08	3.225,30	441,14	3.941,86	5.548,57
1	Đất nông nghiệp	NNP		47.012,66	2.063,22	6.352,24	6.620,98	9.437,68	5.971,80	2.616,87	2.122,95	3.032,54	390,37	3.512,98	4.891,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA		2.692,28	1.060,16	624,39	145,69	64,58	78,54	234,18	50,28	151,44	61,24	220,06	1,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		1.589,37	830,93	237,46	78,65	64,35	4,08		2,02	124,62	57,74	189,52	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.776,95	192,31	276,71	111,97	82,97	105,49	269,35	183,14	92,18	62,94	240,71	159,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		9.669,06	671,31	385,19	1.304,02	1.543,46	958,15	688,01	913,52	679,92	258,34	1.169,44	1.097,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		4.984,10				2.615,12	2.368,99						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		27.658,83	117,19	5.053,19	5.010,21	5.097,65	2.441,21	1.407,62	958,06	2.088,22		1.858,03	3.627,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		103,41	22,25	10,56	9,49	16,31	10,73	2,31	5,95	0,73	7,85	12,24	4,98
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		128,03		2,20	39,60	17,59	8,69	15,40	12,00	20,05		12,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		2.646,46	405,95	278,70	210,07	591,93	203,75	220,20	99,66	95,05	50,77	323,16	167,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP		31,72	2,51			26,69			1,00				1,52
2.2	Đất an ninh	CAN		2,48	2,48										
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3,59	1,43	0,50	0,10	0,37						1,19	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		57,73	20,79	13,13		7,82		6,20	0,75		0,85	8,18	
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT		1.316,76	163,23	158,88	93,16	450,62	117,91	72,02	23,44	44,71	17,38	110,79	64,63
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		2,13							0,49			1,64	
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT		282,17		39,32	26,00	35,81	21,91	27,49	13,89	20,81	18,76	55,01	23,19
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT		127,03	127,03										
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		17,87	4,89	0,24	0,20	3,68	1,36	0,89	0,62	0,32	0,74	3,08	1,85
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	TON		6,85	1,99		1,08		1,55	2,24					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		60,22	16,74	5,23	5,48	3,69	6,83	7,15	1,81	4,21	1,03	7,01	1,04
2.12	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	SKX		36,42					1,50	18,73				12,34	3,85
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,97	0,92	0,51	0,77	0,58		0,66	0,12	1,67	0,26	0,74	0,74
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,69	0,69										
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		645,06	61,52	60,89	83,28	62,67	52,70	60,44	49,30	23,33	11,76	123,17	56,00
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		48,77	1,73					24,41	8,24				14,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD		3.037,11	24,61	275,01	1.800,25	380,59	124,50	25,92	115,47	97,71	0,00	105,73	87,33

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Đơn vị tính: ha*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Đạ Tẻh	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Hương Lâm	Xã Triệu Hải	Xã Hà Đông	Xã Đạ Pal
1	Đất nông nghiệp	88,16	28,08	0,33	0,42	0,28	17,32	1,80	0,86	1,31	37,76
-	Đất trồng lúa	19,05	17,00		0,42			0,49	0,53	0,61	
-	Đất trồng cây HN khác	29,95	7,72	0,18				0,31	0,28	0,70	20,76
-	Đất trồng cây lâu năm	39,16	3,36	0,15		0,28	17,32	1,00	0,05		17,00
2	Đất phi nông nghiệp	1,05	0,10	0,24	0,35				0,36		
-	Đất phát triển hạ tầng	0,95		0,24	0,35				0,36		
-	Đất ở tại đô thị	0,03	0,03								
-	Đất xây dựng USCP	0,07	0,07								

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Thị trấn Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Hương Lâm	Xã Triệu Hải	Xã Hà Đông	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN	132,58	40,75	1,53	3,03	13,02	2,78	22,54	2,38	1,01	2,66	4,57	38,31
-	Đất trồng lúa	23,37	20,00	0,30	0,10	0,62	0,05	0,05	0,54	0,60	0,81	0,30	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	31,76	7,72	0,40	0,18		1,00		0,31	0,28	0,75	0,36	20,76
-	Đất trồng cây lâu năm	72,20	13,03	0,83	2,75	7,40	1,73	22,49	1,53	0,13	1,10	3,71	17,50
-	Đất rừng sản xuất	5,25				5,00						0,20	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	113,09		2,20	39,60	17,59		15,40	12,00	13,80		12,50	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi)	113,09		2,20	39,60	17,59		15,40	12,00	13,80		12,50	
3	Chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp	3,37	1,78	0,10	0,24	0,35				0,36		0,54	